

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP

10 BIỆN CHỨNG PHÁP SIÊU NGHIỆM

Tiếp theo phần “Phân tích pháp siêu nghiệm” là nơi Kant dẫn ta “du hành qua khắp lãnh thổ của giác tính thuần túy, không những đã xem xét kỹ lưỡng từng bộ phận, mà còn đo lường và đặt mọi cái vào đúng chỗ của nó” (B294) vì đó là nơi đứng chân vững chắc và duy nhất của nhận thức, Kant trở lại với vấn đề then chốt đã khiến ông viết quyển Phê phán lý tính thuần túy: Siêu hình học là sản phẩm tất yếu của lý tính con người nhưng cũng tất yếu tạo ra các ảo tưởng về chân lý. **Biện chứng pháp siêu nghiệm** sẽ làm nhiệm vụ chứng minh nghịch lý khá bi đát về cả hai mặt tất yếu ấy, nhưng quan trọng hơn, làm tìm con đường mới để giải quyết bế tắc của “lý tính thuần túy”. Do đó phần này không phải chỉ là phần bổ sung mà có giá trị tự tại, nếu không muốn nói là nơi Kant gửi gắm nhiều ưu tư và hy vọng sâu xa nhất. Phía sau những lập luận chặt chẽ, gay gắt - đôi khi đầy mỉa mai, cay đắng của một cuộc tự kiểm - luôn có mặt sự thôi thúc “phải tìm lời giải đáp từ trong nguồn suối ẩn mật sâu thẳm của lý tính con người” (B366).

10.1 “LÔ-GÍC CỦA ẢO TƯỢNG” (LOGIK DES SCHEINS)

Nhớ lại định nghĩa “**Lô-gíc học siêu nghiệm**” là môn học chung về các điều kiện khả thể của nhận thức, ta đã làm quen với bộ phận đầu tiên là Phân tích pháp siêu nghiệm được Kant gọi là “Lô-gíc học của chân lý”. Ở bộ phận thứ hai này - Biện chứng pháp siêu nghiệm được gọi là “Lô-gíc học của ảo tượng” (Logik des Scheins), Kant sẽ chứng minh mọi nỗ lực của lý tính **thuần túy** nhất định sẽ thất bại khi muốn nhận thức thế giới như là “Tồn tại đích thực” nằm bên kia “thế giới hiện tượng”.

Đây là sự thất bại “về nguyên tắc” một cách tất yếu, không thể tránh khỏi của Triết học, hay nói đúng hơn, của Siêu hình học cổ truyền. Bằng cách thuần túy tư biện (rein spekulativ), tức chỉ bằng các khái niệm suông (không có trực quan và bên ngoài phạm vi hiệu lực của các phạm trù và các niệm thức), lý tính không thể nào trả lời một cách thuyết phục các câu hỏi siêu việt: Vũ trụ hữu cùng, hữu tận hay vô thủy vô chung? Linh hồn có bất tử và ý chí có tự do hay không? Thượng đế có tồn tại hay không? Lý do sâu xa của sự thất bại tất yếu này là gì và ở đâu? Để dễ hiểu và dễ nhớ, ta tách ra từng điểm để xem xét:

10.1.1 Ảo tượng (Der Schein) và Ảo tượng siêu nghiệm

Theo cách hiểu của Kant, “**ảo tượng**” và “**hiện tượng**” có ý nghĩa hoàn toàn khác nhau, chứ không phải đồng nghĩa như cách hiểu thông thường khi ta nói: đấy chỉ là “hiện tượng” tức “về bề ngoài” lừa bịp! Ta đã biết “**hiện tượng**” là những đối tượng khách quan duy nhất xuất hiện ra cho ta trong nhận thức, còn “**ảo tượng**” lại là sản phẩm đặc thù và không thể tránh khỏi của lý tính thuần túy!

Thật ra, ở lãnh vực nào cũng có thể nảy sinh ảo tượng do phán đoán sai lầm, nhưng mức độ trầm trọng khác nhau:

- các ảo tượng trong tri giác thường nghiệm: vd các ảo tượng quang học: que thẳng nhìn như bị gãy khi đặt vào nước; mặt trăng mới mọc lớn hơn mặt trăng khi lên cao...
- các ảo tượng lô-gíc trong phán đoán của giác tính: vd: “trời ảm lên nên tôi cũng phải mặc đồ ảm hơn”...
- các **ảo tượng siêu nghiệm** trong phán đoán của lý tính: vd: “Vũ trụ phải có khởi đầu trong thời gian” v.v..

So sánh ba loại “ảo tượng” trên, ta thấy ảo tượng lô-gíc rất dễ khắc phục và có thể xóa bỏ hoàn toàn nếu ta thận trọng hơn khi sử dụng các quy luật suy luận của lô-gíc hình thức. Ngược lại, ảo tượng thường nghiệm là tự nhiên, không thể dẹp bỏ được, nhưng có thể giải thích lý do và không để chúng lừa bịp nữa. Cũng vậy, **ảo tượng siêu nghiệm** là tự nhiên, không thể dẹp bỏ, nhưng có thể dùng sự Phê phán siêu nghiệm để tìm ra nguyên nhân và ngăn ngừa nó. Tuy nhiên, ảo tượng siêu nghiệm không thể chỉ đơn thuần dùng cách lập luận chính xác và đúng đắn để khắc phục như ảo tượng lô-gíc; cũng không thể dùng kinh nghiệm và các quy luật tự nhiên để kiểm tra như các ảo tượng thường nghiệm. Ảo tượng siêu nghiệm không phải là do ý đồ ngụy biện chủ quan mà bắt nguồn từ tính nước đôi của tư duy gắn liền với bản chất của lý tính và với các điều kiện tiên nghiệm của nhận thức. Phải dùng sự phản tư phê phán, ta mới phát hiện được mối quan hệ lạ thường giữa **lý tính và nhận thức**, căn nguyên sản sinh các ảo tượng siêu nghiệm. Mối quan hệ ấy như thế nào?

10.1.2 Lý tính và cái Vô-điều kiện (cái Tuyệt đối)

Ảo tượng siêu nghiệm thiết yếu gắn liền với lý tính. Vậy **lý tính** là gì? Kant đưa ra định nghĩa sau đây:

“Tất cả nhận thức của ta khởi đầu từ các giác quan, rồi tiến lên giác tính (Verstand) và kết thúc ở lý tính (Vernunft). Ngoài lý tính không còn cái gì cao hơn nữa trong tinh thần con người để xử lý chất liệu của trực quan và đưa chúng vào sự **thống nhất tối cao** của tư duy”... Trong phần trước của môn lô-gíc học siêu nghiệm, ta đã định nghĩa giác tính là **quan năng của các quy luật [hay quy tắc] (Vermögen der Regeln)**; vậy để phân biệt với giác tính, ta có thể gọi lý tính là **quan năng của các Nguyên tắc (Vermögen der Prinzipien)**. (B355-356).

Trước hết, cần tìm hiểu định nghĩa quan trọng này của Kant:

- Ta đã biết, mọi nhận thức bắt đầu bằng tri giác cảm tính, rồi giác tính nối kết, tổng hợp các tri giác ấy lại bằng các phạm trù thành một nhất thể thống nhất. Nhất thể “**đầu tiên**” này chính là “quy luật” hay “quy tắc” (Regel) của giác tính. Vậy, quy luật của giác tính là quy luật xác định những liên tưởng hay những tổng hợp, tạo nên **tính khách quan**, xuất phát từ dữ kiện cảm tính được mang lại trong một kinh nghiệm khả hữu. (Vd: “sự kiện nào cũng có một nguyên nhân”: nối kết, tổng hợp dữ kiện

cảm tính: “sự kiện” với phạm trù nhân quả). Những quy luật này của giác tính tự chúng là trống rỗng, do đó, với tư cách là quan năng **suy luận**, lý tính chỉ có thể đi từ cái phổ biến (quy luật chung: “sự kiện nào cũng có nguyên nhân”) đến cái cá biệt (“sự kiện A có một nguyên nhân”) là nhờ thông qua trung giới của một **trực quan** (“A là một sự kiện”). Như thế, cơ chế và chức năng để hình thành “suy luận” của lý tính gồm:

- i: **Chính đề**: do **giác tính** thiết định như một quy luật (vd: “sự kiện nào cũng có nguyên nhân”)
- ii: **Thứ đề**: (“A là một sự kiện”) mang lại điều kiện áp dụng cho quy luật. Kết quả “thâu gồm” cái cá biệt này vào dưới cái phổ biến là sản phẩm của **năng lực phán đoán**.
- iii: **Kết luận**: (“A có một nguyên nhân”) là công việc thực sự của **lý tính**, tức là khẳng định (hoặc phủ định) thuộc tính của quy luật vào cho nhận thức đã được “thâu gồm”. (Trường hợp này là khẳng định thuộc tính “có một nguyên nhân” vào cho sự kiện A).

Cấu trúc phổ biến này mang lại **ba** dạng suy luận (sẽ tương ứng với **ba** loại “ý niệm siêu nghiệm” như ta sẽ thấy sau này):

- **suy luận “nhất thiết” (Kategorischer Vernunftschluss)**: “Vậy, A là B” hoặc “A không phải là B”.
- **suy luận “giả thiết” (hypothetischer Vernunftschluss)**: “Vậy, nếu A, thì B (hoặc không phải B).
- **suy luận “phân đôi” (disjunktiver Vernunftschluss)**: “Vậy, A là B hoặc là C”.

Tiến trình suy luận trên đây là bình thường và quen thuộc. Nhưng, tiến trình này trở thành có vấn đề khi những **Nguyên tắc** của lý tính có tham vọng đạt đến nhận thức về cái cá biệt ở trong cái phổ biến chỉ thông qua **các khái niệm** đơn thuần chứ không thông qua trực quan. Đó là khi Chính đề của suy luận trên đây (“sự kiện nào cũng có nguyên nhân”) được xem là kết luận của một tiền đề cao hơn, và thông qua chuỗi suy luận liên tục như thế (Kant sẽ gọi là **Prosyllogismus**: chuỗi các suy luận quy thoái, trong đó kết luận của suy luận trước làm tiền đề cho suy luận sau, B364) từ cái cá biệt lên cái phổ biến cho đến một chính đề **tối hậu** có tính **phổ quát tuyệt đối**, không được dẫn xuất từ một tiền đề (điều kiện) nào cao hơn nữa. Như thế, **lý tính**, với tư cách là quan năng suy luận, không những có khả năng rút ra kết luận từ một lập luận [tam đoạn luận] mà còn có khả năng vươn tới **cái Vô-điều kiện** cho cái toàn thể của một chuỗi trong hình thức của **một mệnh đề đầu tiên, tuyệt đối**, từ đó mọi cái cá biệt được dẫn xuất (rút ra) một cách **lô-gíc**, nghĩa là chỉ nhờ dựa vào **những khái niệm đơn thuần**. Chính việc theo dõi phương cách vươn tới cái Vô-điều kiện này sẽ giúp Kant tìm ra căn nguyên của ảo tượng siêu nghiệm, tức của Siêu hình học giáo điều.

- Đòi hỏi tìm ra cái Vô-điều kiện là đòi hỏi tự nhiên, thuộc về bản chất của lý tính. Tuy nhiên, đòi hỏi này lại dẫn đến **hai** hình thức **sử dụng lý tính** khác nhau:
 - i: **“sử dụng lô-gíc”** (B364) là hoàn toàn chính đáng: đây là một phán

đoán thuần túy có tính **phân tích**, theo đó bất kỳ mệnh đề (có-điều kiện) nào cũng được xem là được xác định bởi một mệnh đề (điều kiện) cao hơn. Sự sử dụng này thể hiện một **“châm ngôn lô-gíc”**, hay một phương pháp buộc ta luôn phải đi tìm điều kiện cho cái có-điều kiện và cố gắng tìm ra cái Vô-điều kiện để kết thúc chuỗi các điều kiện. Châm ngôn này không diễn tả điều gì khác hơn là **quy luật nội tại** của bản thân lý tính, là **sự tất yếu chủ quan**, vì lý tính không chịu dừng lại ở sự nhất thể (hay thống nhất) **bao giờ cũng có điều kiện** của giác tính, trái lại, mục đích của lý tính là sắp xếp và nhất thể hóa cái đa tạp của những quy luật của giác tính để “mang giác tính vào trong mối quan hệ xuyên suốt với chính bản thân nó” [bản thân giác tính] (B362). Theo nghĩa đó, lý tính có chức năng đặc biệt là **“phản tư”** về giác tính, tức là quan hệ với giác tính cũng giống như giác tính quan hệ với các trực quan nhằm sắp xếp và nhất thể hóa cái đa tạp. Nếu nhất thể “đầu tiên” của giác tính mang lại tính khách quan thì nhất thể “thứ hai” này của lý tính không giúp gì cho việc “cấu tạo” nên đối tượng khách quan cả; nó không **mở rộng** thêm nhận thức mà chỉ đưa nhận thức của giác tính vào “nhất thể tối cao của tư duy”. “Châm ngôn lô-gíc” này không hề có tham vọng khẳng định hay phát biểu gì về tính khách quan, tức về sự **tồn tại** hiện thực (Existenz) của cái Vô-điều kiện. Đó chính là ranh giới của **“tư duy khoa học”**, thể hiện ở suy luận sau: “Nếu cái có-điều kiện đã được mang lại [một cách hiện thực] (gegeben) thì cũng qua đó, một sự quy thoái trong chuỗi của tất cả mọi điều kiện cũng **phải được mang lại (aufgegeben)** cho ta” (B526), nghĩa là ta có nhiệm vụ phải không ngừng quy thoái càng xa càng tốt để tìm đến những điều kiện cao hơn, thậm chí để vượt đến một điểm hội tụ mọi quy luật và nhận thức, mặc dù đó chỉ là một **“tiêu điểm tưởng tượng” (focus imaginarius)** nhằm tạo nên “sự nhất thể tối cao bên cạnh tính đa tạp tối đa của chúng” (B672), thỏa mãn đòi hỏi **chủ quan** của lý tính như một “định đề lô-gíc của lý tính”. (B526) (logisches Postulat der Vernunft).

- ii: Trong khi đó, ngược lại, sự **sử dụng hiện thực (realer Gebrauch)** đã biến châm ngôn thuần túy chủ quan nói trên thành một phát biểu về **bản thân tính tồn tại hiện thực (Wirklichkeit)** của cái Vô-điều kiện, thể hiện ở suy luận: “Nếu cái có-điều kiện đã được mang lại [một cách hiện thực] (gegeben) thì cái Vô-điều kiện cũng **đã được mang lại [một cách hiện thực] (gegeben)**”, nghĩa là: cái Vô-điều kiện đã bị chuyển hóa từ khả năng thành hiện thực (Dasein) và mệnh đề ấy là một mệnh đề **tổng hợp**, chứ không còn là mệnh đề **phân tích** nữa.
- iii: Thế nhưng, làm thế nào có thể có được sự chuyển hóa ấy? Đây là cơ sở cho tiến trình “hữu thể hóa” (Hypostasierung, Ontologisierung) và “bản thể hóa” (Substantialisierung) cái Vô-điều kiện? Tiếc thay, đây là điểm không được Kant lý giải trực tiếp ở Phần dẫn nhập này mà bàn bạc khắp Biện chứng pháp siêu nghiệm, nhất là trong việc phê phán các Vọng luận Tâm lý học và phê phán luận cứ bản thể học ở các chương sau. Ta có thể hiểu tóm tắt như sau:

Mệnh đề ở mục ii, như đã thấy, không thể là một mệnh đề phân tích, vì “cái có-điều kiện chỉ liên quan **một cách phân tích** [hàm chứa sẵn trong chủ ngữ] với một điều kiện nào đó, chứ không phải với cái Vô-điều kiện”. (B364).

Vậy, mệnh đề trên buộc phải là một mệnh đề tổng hợp tiên nghiệm. Song, ở đây không có một trực quan tiên nghiệm nào làm chất liệu cho mệnh đề về cái Vô-điều kiện cả (người ta không thể trực quan cái Vô-điều kiện!) để có thể hình thành một phán đoán tổng hợp tiên nghiệm có giá trị khoa học. Vậy, chỉ có bản thân lý tính là **tự mình** suy ra **sự tồn tại** hiện thực của đối tượng từ **khái niệm** về cái Vô-điều kiện, một ảo tưởng bắt nguồn từ luận cứ bản thể học được lén lút đưa vào. Thật thế, khái niệm về cái Vô-điều kiện, với tư cách là điều kiện tối hậu, chứa đựng trong nó chuỗi của mọi điều kiện, không thể được suy tưởng bằng cách nào khác hơn là như một **“nguyên nhân tự thân” (causa sui)** và do đó, trực tiếp chứa đựng cả thuộc tính “tồn tại hiện thực” (Existenz). (Xem: **Alain Renaut**, 1997: Kant aujourd’hui, Paris). Vậy, có thể nói, ảo tưởng siêu nghiệm của lý tính (tức của Siêu hình học giáo điều) thể hiện chủ yếu ở sự **nối kết (Verknüpfung)** tùy tiện, “bất hợp pháp” giữa lô-gíc học hình thức với Siêu hình học. Sự “phá hủy” Siêu hình học giáo điều của Kant đặt nền tảng trên sự phê phán “luận cứ bản thể học”, khẳng định sự “dị biệt bản thể học” (ontologische Differenz) giữa khái niệm và tồn tại, giữa cái thuần lý (das Rationale) và cái thực tồn (das Reale), bác bỏ mọi biểu hiện của loại “triết học đồng nhất”. Mặt khác, Kant cũng cho thấy ba điểm quan trọng:

- Mầm mống của tư duy Siêu hình học nằm ngay trong cấu trúc của phạm trù, nhất là các phạm trù tương quan (nhất thiết - giả thiết - phân đôi).
- Mọi khoa học đều có thể bị chuyển hóa thành Siêu hình học (giáo điều) khi chúng rơi vào ảo tưởng của luận cứ bản thể học, lẫn lộn việc sử dụng lô-gíc về một khái niệm với sự tồn tại hiện thực của khái niệm hay của ý niệm ấy, và nhất là khi khoa học có tham vọng phát biểu về cái toàn thể hoàn tất.
- Nhưng, cũng chính **lý tính** lại có khả năng **phản tư** để nhận ra sai lầm và ảo tưởng của chính mình, chứ không cần phải “phá hủy” chính bản thân lý tính (như mô hình “phá hủy” Siêu hình học của Nietzsche và Heidegger), đúng như cách nói của **Pascal**: “phải cấm cửa lý tính, [nhưng đồng thời] không cho ai vào ngoài lý tính” (Pensées, §183/253) (sdd)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Như vậy, độc lập với thuyết duy tâm của mình, **Kant** để lại hai **di sản** lớn và quan trọng nhất vẫn còn có ý nghĩa thời sự từ việc xác định đặc điểm của lý tính như là **sự Phản tư**: đó là ý tưởng về **Lý tính (tự) phê phán** và về **Phép biện chứng**.

- Sự tự-phản tư của **lý tính** không chỉ là cơ sở cho việc hệ thống hóa mọi nỗ lực của **giác tính** mà cả cho việc phê phán chúng. Việc phê phán về giác tính, tức xác định những ranh giới và phạm vi hoạt động của giác tính thực chất là việc tự-phê phán của lý tính đúng như ý nghĩa hai mặt đã nói trước

Tóm lại, cái Vô-điều kiện - vì là vô điều kiện - nên thiếu cả hai loại điều kiện của nhận thức khách quan, đó là trực quan cảm tính và khái niệm của giác tính. Cho nên, chỉ sau khi Cảm năng học siêu nghiệm và Phân tích pháp siêu nghiệm đã xác định cơ sở cho hai loại điều kiện này, ảo tượng siêu nghiệm (hay tư biện) mới bộc lộ chỗ thiếu cơ sở của nó: bao lâu các yếu tố cấu tạo nên kinh nghiệm chưa được làm sáng tỏ bằng phê phán siêu nghiệm thì sự **tất yếu chủ quan** và rất tự nhiên của lý tính tha hồ buông thả và trở thành nạn nhân của ảo tưởng rằng có thể có được nhận thức ở bên ngoài ranh giới của kinh nghiệm.

10.1.3 ý niệm siêu nghiệm và Biện chứng pháp siêu nghiệm

Kết luận nhất định sẽ được Kant rút ra là: cái Vô-điều kiện không thể được nhận thức mà chỉ được suy tưởng thôi! Nhưng cái không thể được nhận thức, ắt cũng không thể tìm thấy trong kinh nghiệm. Kant đi tìm một tên gọi cho cái không thể được nhận thức này và hỏi: cái không thể nhận thức được này có thể diễn tả bằng các biểu tượng gì? Đầu tiên, ông gọi đó là “các khái niệm của lý tính thuần túy”, rồi gọi là “các khái niệm siêu việt của lý tính thuần túy” và sau cùng ông tìm được thuật ngữ đặc ý mượn từ kho tàng thuật ngữ phong phú của Platon, đại triết gia Hy Lạp cổ đại: “**các ý niệm**”. Ông dành 8 trang (B369-377) đã biện giải việc sử dụng thuật ngữ này và thêm ngót 20 trang (B378-395) để cải tạo chúng thành tên gọi chính thức: “**các ý niệm siêu nghiệm**” (*transzendente Ideen*).

Việc “hữu thể hóa” cái Vô-điều kiện có thể được quy về **ba** dạng thức cơ bản, tương ứng với **ba ý niệm siêu nghiệm** được tư duy siêu hình học không ngừng xoay quanh suốt tiến trình lịch sử tư tưởng.

Kant xếp các ý niệm siêu nghiệm vào hàng ngũ của những “biểu tượng” (B376), nhưng chúng thuộc về loại biểu tượng vượt khỏi hẳn mọi ranh giới

đây của bản thân nhan đề quyển sách: Lý tính phê phán và bị phê phán thống nhất làm một. Khả năng tự phê phán là đặc điểm cơ bản của lý tính tự nhận thức chính mình, là liều thuốc chống lại sự mù quáng và tự huyễn hoặc của chính mình và cũng để **chống lại sự tự-hủy và tự-thủ tiêu** bản thân lý tính. Đây có lẽ là di sản có ý nghĩa nhất trong luận điểm của Kant về lý tính.

- Phép biện chứng theo nghĩa hiện đại là một kết quả khác của nỗ lực đi tìm tính “hợp lý tính” (*Vernünftigkeit*) của bản thân lý tính. Nếu Kant xem những mâu thuẫn (nghịch lý) là không thể dẹp bỏ được mà chỉ có thể phòng tránh, thì Hegel biến “nghịch lý của lý tính thuần túy” thành môi trường và công cụ cho bản thân tư duy triết học (tư biện), và mang trở lại cho phép biện chứng - (với Kant là dấu hiệu của sự lằm lẩn trí tuệ) ý nghĩa tích cực mà xưa kia Platon đã dành cho chữ “noesis”. Hegel thống nhất **tính phê phán** của lý tính với **tính biện chứng** để xem cái biện chứng là kết quả tất yếu và không thể tránh khỏi của việc tự phê phán của lý tính, vì thế, theo Hegel, người ta không nên “sợ” sự mâu thuẫn mà phải suy tưởng ở **bên trong** và **cùng với** sự mâu thuẫn. (Xem thêm: 10.1.3).

của kinh nghiệm khả hữu. Căn cứ để định nghĩa và để xếp loại các ý niệm siêu nghiệm là thành quả đã thu hoạch được từ Cảm năng học siêu nghiệm. Theo đó, ta có thể phân biệt **ba** thao tác tinh thần khác nhau:

- **trực quan** như là “biểu tượng cá biệt, riêng lẻ” nắm bắt sự vật trong tính cá thể hóa của chúng.
- **khái niệm** như là “biểu tượng phổ biến” trong đó những sự vật riêng lẻ do trực quan mang lại có thể được “thâu gồm”, tức được “suy tưởng” để trở thành đối tượng của nhận thức.
- sau cùng, **ý niệm** là thao tác bất khả thi, tức là muốn **nhận thức cái cá biệt bằng khái niệm đơn thuần chứ không nhờ dựa vào trực quan**.

Vì lẽ, như ta đã biết trong Cảm năng học siêu nghiệm, - khái niệm không có trực quan là trống rỗng, và vì lẽ sự tồn tại hay hiện hữu hiện thực (Existenz, Dasein) - như ta sẽ thấy trong phần phê phán luận cứ bản thể học sau này - không phải là “thuộc tính hiện thực” (reales Prädikat) (tức không phải một tính quy định trong định nghĩa về một đối tượng), nên hành vi của lý tính - với tư cách là ý niệm - muốn nhận thức cái cá biệt chỉ bằng khái niệm đơn thuần, trống rỗng, nhất định phải thất bại và chỉ tạo nên được những ảo tưởng. Nói cách khác, định nghĩa về ý niệm như là “khái niệm vượt ra khỏi khả thể của kinh nghiệm” cho thấy ý niệm không thể có bất kỳ quan hệ nào với hiện thực khách quan.

Trước đây ta đã thấy rằng, về mặt lô-gíc, lý tính là quan năng suy luận và những suy luận của lý tính khác biệt nhau là ở **phương cách tương quan (die Art der Relation)** giữa chủ ngữ và vị ngữ của phán đoán, tức ba loại suy luận: nhất thiết, giả thiết, phân đôi. Danh mục 3 ý niệm siêu nghiệm tương ứng với ba loại suy luận ấy, chỉ có điều nội dung của chúng là cái tuyệt đối vô-điều kiện. Vậy, theo Kant, ta có:

- a) đối với những điều kiện mà **con người** phải phục tùng, nhất thiết phải có một cái Vô-điều kiện tạo nên Nhất thể tuyệt đối của chủ thể thống nhất mọi điều kiện ấy lại. Ông gọi đó là **Linh hồn** và sự bất tử của nó: đối tượng của **Tâm lý học thuần lý**.

Cấu trúc của cái Vô-điều kiện này chính là suy luận **nhất thiết (kategorisch)**, trong đó tương quan giữa chủ ngữ và vị ngữ trong phán đoán tương ứng với phạm trù **bản thể** (vd: A là E). Kết luận này (A là E) của lý tính xuất phát từ hai tiền đề: A là D, D và E (do đó A là E). Tiền đề mới: A là D lại là kết luận của một suy luận quy thoái cao hơn (Prosyllogismus) (Vd: A là C, C là D, vậy: A là D). Tiếp tục đi đến tiền đề **tối hậu**, trong đó chủ ngữ là cơ chất (das Substrat) hay là bản thể (Substanz) của **mọi** vị ngữ khả hữu (A là B, B là C, vậy: A là C). Như thế, điều kiện của mọi điều kiện, tức cái Vô-điều kiện ở đây là **bản thể** của mọi sự vật, là **chủ thể tuyệt đối** bao trùm mọi quy định có thể suy tưởng được. Do đó, hình thức biểu hiện đầu tiên của cái Vô-điều kiện chính là ý niệm về **linh hồn** như là chủ thể tuyệt đối, là bản thể.

- b) Đối với những điều kiện mà **thế giới** (vũ trụ) phải phục tùng, phải có cái Vô-điều kiện như là tính toàn thể của vạn sự vạn vật trong không gian-thời gian, thống nhất các điều kiện ấy lại. Ông gọi đó là cái toàn bộ thế giới (Weltganze) và sự Tự do bên cạnh cơ chế tất yếu của Tự nhiên: đối tượng của **Vũ trụ học thuần lý**.

Cấu trúc của cái Vô-điều kiện này chính là suy luận **giả thiết (hypothetisch)**, tương ứng với phạm trù nhân quả; và cũng thông qua chuỗi suy luận quy thoái đến suy luận tối hậu, ta sẽ có tiền đề (Nếu A, thì B) làm khởi điểm cho việc nối kết tất yếu của toàn bộ chuỗi các kết quả. Tiền đề đầu tiên (tối cao, tối hậu) này lấy chính mình làm tiền đề, chứa đựng toàn bộ chuỗi của tương quan nhân quả, và đó chính là ý **niệm** về thế giới như là chuỗi hoàn tất của mọi hiện tượng lệ thuộc vào nhau.

- c) Sau cùng, đối với những điều kiện mà mọi đối tượng của tư duy và mọi cái khả niệm (cái có thể suy tưởng được) phải phục tùng, phải có một cái Vô-điều kiện thống nhất các điều kiện ấy lại. Đó là sự thống nhất nơi một **Hữu thể tất yếu**: đó là Thượng đế và là đối tượng của **Thần học thuần lý**.

Cấu trúc của cái Vô-điều kiện này chính là suy luận **phân đôi (disjuntiv)**, tương ứng với phạm trù **tương tác**. Lý tính xuất phát từ một suy luận có dạng “A là B hay là C” rồi đi lên đến suy luận **tối hậu** sẽ có một tiền đề trong đó chủ ngữ có thể là **tất cả mọi khả thể** (X là A, hoặc là B, hoặc là C, hoặc là D...). Đây chính là ý niệm về Thượng đế (của Siêu hình học duy lý kiểu Leibniz) như là **Hữu thể có toàn bộ mọi khả thể**.

Lý tính đã thành công trong việc tìm đến cái Vô-điều kiện tuyệt đối với hy vọng “hoàn tất sự thống nhất của nhận thức” (B364), nhưng đồng thời phải trả giá rất đắt là tự lừa dối chính mình: nhận thức về cái Vô-điều kiện là ảo vọng vì... thiếu mọi điều kiện (trực quan và phạm trù); đúng hơn, vì **tất yếu phải** thiếu mọi điều kiện, bởi cái Vô-điều kiện mà còn cần đến các điều kiện sẽ không còn là cái Vô-điều kiện nữa! Kết quả đáng buồn:

- tư duy về chủ thể tuyệt đối, lý tính rơi vào **các Vỡng luận (Paralogismen)**.
- tư duy về tính toàn thể tuyệt đối của vũ trụ, lý tính rơi vào **các Nghịch lý (Antinomien)**.
- tư duy về Thượng đế, lý tính đưa ra **các luận cứ** thần học đều có thể bị bẻ gãy.

Tình trạng tự mâu thuẫn và tự ngộ nhận ấy được Kant gọi là “Biện chứng pháp” của lý tính thuần túy. Ta đều biết **“biện chứng”** bắt nguồn từ gốc Hy Lạp **“dialegomai”**: “(tôi) trao đổi, đối thoại”. Nghĩa đơn giản nhất của nó là: “nghệ thuật đối thoại”. Qua các đối thoại nổi tiếng của Platon, phép biện chứng thường được hiểu là “phương pháp lập luận và phản lập luận”, tức xem xét, cân nhắc giữa ý kiến tán thành và phản đối về một vấn đề nhất định để đạt được một kết quả, khởi đầu cho một cuộc đối thoại mới. Kant tiếp thu và phát triển nghĩa này nhưng theo cách “mạnh mẽ” hơn, tức vạch

ra “lô-gíc ảo tưởng” khi lý tính rơi vào mâu thuẫn, vòng lẩn khi đi tìm cái Vô-điều kiện. Kant đặt nền móng cho cách hiểu rộng rãi và tích cực hơn sau này của các triết gia kế tiếp sau Kant như Fichte, Schelling và nhất là Hegel. (Khi đi vào giải quyết các vòng lẩn và nghịch lý của lý tính thuần túy, Kant đề ra “các ý niệm điều hành” nhằm điều hòa một cách thận trọng giữa nhận thức khoa học dựa vào kinh nghiệm với nhu cầu suy tưởng về cái Vô-điều kiện của lý tính. Nhưng trong thuyết duy tâm tư biện sau Kant, nhất là với Hegel, sự thận trọng này bị vượt bỏ. “Phép biện chứng” được đánh giá lại trên cơ sở mới về phương pháp suy tưởng. Trong khi Kant xem phép biện chứng là “lô-gíc của ảo tưởng”, thì Fichte, Schelling, nhất là Hegel cho nó ý nghĩa tích cực và xây dựng hơn nhiều. Theo họ, tư duy về cái Tuyệt đối bằng các khái niệm có tính toàn thể không tự động và không nhất thiết rơi vào các mâu thuẫn nan giải. Chỉ có lối tư duy phản tư của giác tính mới bắt lực trước cái Tuyệt đối chứ không phải tư duy biện chứng tư biện. Ta không thể đi sâu hơn ở đây mà chỉ nhắc qua để thấy mối quan hệ và bây giờ hãy trở lại với Kant).

10.1.4 ý nghĩa “tích cực” của biện chứng pháp siêu nghiệm

Thuật ngữ “ảo tưởng” (Illusion) nói lên kết quả của sự nhận định về giá trị nhận thức của các ý niệm siêu nghiệm. Điều này hoàn toàn không có nghĩa là bản thân các ý niệm siêu nghiệm là vô ích, có hại và cần xóa bỏ hẳn. Kant không “phá hủy” Siêu hình học tư biện để thay vào đó thái độ hư vô chủ nghĩa hay đề xướng thuyết thực chứng (Positivismus) muốn bóp chết Siêu hình học từ trong trứng nước và xem mọi vấn đề siêu hình học là vô nghĩa, là sản phẩm của ý thức sai lầm. Trái lại, Kant sẽ có mang lại cho chúng một nội dung và ý nghĩa mới mẻ về phương pháp.

Tuy theo Kant, các ý niệm siêu nghiệm không có chức năng cấu tạo nên nhận thức, nghĩa là không mang lại khả thể cũng không mở rộng kinh nghiệm, nhưng lại có chức năng **điều hành (regulativ)**, xem 9.5.1.1.b). Kinh nghiệm mang lại cho ta những nhận thức chính xác nhưng cục bộ về từng mảng thực tại, còn lý tính muốn mang lại cho ta cái nhìn toàn bộ, nhất quán; đó là xu hướng tích cực, lành mạnh và là niềm tự hào của trí tuệ con người. Chỉ có điều: cái toàn bộ ấy không bao giờ **có sẵn, có thật (gegeben)** mà mãi mãi là **nhiệm vụ đặt ra cho con người (aufgegeben)**; nó là động lực và hướng vươn tới của quá trình nghiên cứu vô tận chứ không phải là đối tượng có thể chiếm lĩnh “một lần là xong” của một môn học đặc biệt mệnh danh là Siêu hình học. Như đã nói, cái toàn bộ như là đường chân trời mà chỉ kẻ ngây thơ mới hy vọng hoặc tưởng rằng có thể đặt chân đến được. Xem nó không phải là chân trời mà là một đối tượng cụ thể có thể nắm bắt được mới làm nảy sinh ảo tưởng siêu nghiệm mà Kant phải vất vả phơi bày.

Nhưng, quan trọng hơn, “Biện chứng pháp siêu nghiệm” không chỉ có ý nghĩa tiêu cực về mặt lý thuyết, nó còn có ý nghĩa tích cực về mặt thực hành. Theo Kant, trong lãnh vực lý thuyết, nếu ta không đủ cơ sở để khẳng định và chứng minh sự tồn tại của các đối tượng siêu việt (Bất tử, Tự do, Thượng đế) thì điều an ủi (!) là cũng sẽ không ai đủ cơ sở để chứng minh

ngược lại rằng chúng không tồn tại! Vậy nơi ranh giới mà lý tính lý thuyết phải dừng lại sẽ mở ra lãnh vực bao la của lý tính thực hành thuần túy. Siêu hình học tư biện chuẩn bị miếng đất và phải nhường chỗ cho Siêu hình học thực hành. Theo ông, các ý niệm về Thượng đế, Tự do, sự bất tử không thể là các nhận thức của lý tính lý thuyết mà sẽ trở thành các định đề (Postulate) của lý tính thực hành. Khi Kant viết: “Tôi phải dẹp bỏ tri thức đi để dành chỗ cho lòng tin” (BXXX), ông hiểu “tri thức” ở đây là “tri thức” sai lầm do ảo tượng siêu nghiệm gây ra và “lòng tin” là sự thừa nhận vai trò của lý tính thuần túy thực hành (reine praktische Vernunft). Lý tính thuần túy thực hành không gì khác hơn là ĐẠO ĐỨC (Moralität) được suy tưởng bằng các khái niệm về **Tự do**. Siêu hình học về Tồn tại nhường chỗ cho Siêu hình học về Tự do là kết quả tất yếu của công cuộc Phê phán lý tính thuần túy và là hạt giống được ông gieo để chuẩn bị thu hoạch ở các tác phẩm tiếp theo. Kant phân biệt rạch ròi giữa tri thức và lòng tin không phải với thái độ thất bại, yếm thế mà từ sự xem xét kỹ lưỡng khả thể và phạm vi hiệu lực của mỗi bên, thống nhất nơi chủ thể.

Sau khi đã biết các ý niệm siêu nghiệm là gì, bây giờ là lúc đi vào phần tìm hiểu việc sử dụng các ý niệm ấy trong “các lối suy luận siêu việt và biện chứng” (B366) của lý tính thuần túy. Đây là phần ngoạn mục và nổi tiếng nhất của quyển sách: Phê phán Siêu hình học tư biện.

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP

11 PHÊ PHÁN TÂM LÝ HỌC THUẦN LÝ: CÁC VÔNG LUẬN CỦA LÝ TÍNH THUẦN TÚY (B400-431)

Trong 10.1.3, khi liệt kê các ý niệm siêu nghiệm, ta khẳng định: “Đối với những điều kiện mà **Con người, Thế giới và mọi đối tượng của tư duy** đều phải phục tùng, nhất thiết phải **CÓ** một cái Vô-điều kiện để mang lại Nhất thể tuyệt đối cho chúng...”. Chính chữ “**CÓ**” nhỏ bé được “lén lút” đưa vào trong các khẳng định trên là lý do gây nên vấn đề! Theo Kant, với lối suy luận “biện chứng”: “Nếu đã có các điều kiện thì cũng phải có cái Vô-điều kiện” mà ông gọi là “điều kiện của điều kiện” (B364), “hướng dẫn giác tính hướng đến sự thống nhất mà bản thân giác tính không hình dung nổi vì không có khái niệm nào tương ứng” (B383), ta sẽ không khỏi rơi vào các sai lầm, ảo tưởng của Siêu hình học tư biện đã xem Linh hồn, Tự do và Thượng đế như là các đối tượng có thật và có thể nhận thức được. Trước hết, hãy xét về sự “Tồn tại” của linh hồn và đi liền với nó là sự **BẤT TỬ**.

11.1 Vài nét lược sử vấn đề:

Ảo tưởng đầu tiên mà lý tính phạm phải là tưởng rằng có thể dùng tư duy đơn thuần, tức thuần lý và không dựa vào kinh nghiệm, để có nhận thức vững chắc, đáng tin cậy về **bản ngã** hay **linh hồn**.

Trong đối thoại **PHAIDON**, **Platon** đã nhận ra tính nhất thể và tính đơn thuần (Einfachheit) của linh hồn trái với tính đa thể và tính phức hợp của thân xác, từ đó đưa ra bốn chuỗi lập luận chứng minh sự bất tử của linh hồn⁽¹⁾. Theo gương Platon, **Mendelssohn** viết quyển “Phaidon oder Über die Unsterblichkeit der Seele” (Phaidon hay về sự bất tử của linh hồn - 1767) được Kant trực tiếp liên hệ và phê phán liền sau phần Vông luận (B414-426). Mặt khác, thuyết nhị nguyên về “hồn-xác” ở thời cận đại cũng gắn liền với triết học Descartes. Khi đi tìm cơ sở tối hậu của mọi nhận thức, Descartes (trong “Các suy niệm”, 1641) nghi ngờ tất cả mọi loại nhận thức và chỉ thấy trong bản thân sự nghi ngờ là có sự khả tín không thể nghi ngờ được về cái tôi suy tưởng: “**Tôi nghi ngờ, vậy tôi tồn tại**” (*dubito, ergo sum*). Nhưng vì “nghi ngờ” là một dạng của tư duy, nên nói rộng ra: “**tôi tư duy, vậy tôi tồn tại**” (*cogito, ergo sum*), và “tôi tồn tại” ở đây là với tư cách một **bản thể tư duy** (*res cogitans*) khác biệt triệt để với mọi sự vật (có tính vật thể) của thế giới bên ngoài tôi là **bản thể có quăng tính** (*res extensae*). Luận cứ “Tôi tư duy” (Cogito-Argument) rất hấp dẫn các triết gia theo phái duy lý của Descartes, nhất là Wolff và Baumgarten trong thời “khai sáng” ở Đức.

11.2 Lập trường của Kant về cái “Tôi tư duy”

Như đã biết, trong phần “Diễn dịch siêu nghiệm về các phạm trù”, Kant tán thành và sử dụng quan niệm “Tôi tư duy” của Descartes. Cái “Tôi tư duy” đúng là điều kiện thiết yếu cho mọi nhận thức và còn là “điểm tối cao” cho

⁽¹⁾ Xem chú thích* của N.D cho B413.

toàn bộ triết học siêu nghiệm. Thế nhưng, Kant hiểu cái “Tôi tư duy siêu nghiệm” theo nghĩa **hoàn toàn khác**. Nó không phải là **đối tượng** của kinh nghiệm bên trong (nội tâm), không phải là Bản thể mà cũng không phải là tùy thể; không phải cái Tồn tại theo nghĩa Hiện hữu (Dasein) cũng không phải là cái không tồn tại. Vì sao? “Bản thể, tùy thể” “Tồn tại - không tồn tại” đều là các phạm trù. Cái “Tôi tư duy siêu nghiệm”, như đã biết, là nguồn suối của mọi phạm trù, nên bản thân nó không thể do các phạm trù quy định. Mặt khác, để hình thành (cấu tạo) một đối tượng, tức là để có được nhận thức khách quan, cần phải có trực quan (cảm tính). Không có một trực quan nào về cái “Tôi tư duy siêu nghiệm” cả! Vậy, không thể có một nhận thức khách quan về cái Tôi (về linh hồn) lẫn luận cứ nào về sự bất tử hay không bất tử của nó cả. Bởi “Tôi tư duy” không mang tính bản thể nên bàn về tính bất tử hay các “thuộc tính” khác của nó là đều không có cơ sở, nếu không muốn nói là vô nghĩa. Ở cuối phần này, ta sẽ thấy rõ hơn bản chất của cái “Tôi tư duy siêu nghiệm” khi so sánh với các “Võng luận” về nó.

11.3 Các Võng luận (Paralogismen)

Theo Kant, Descartes cũng như các đại biểu của Tâm lý học thuần lý “tự vô ngược là chỉ cần xây dựng môn khoa học này trên một mệnh đề duy nhất: “Tôi tư duy”. Khoa học ấy có cơ sở hay không là điều ta sẽ kiểm tra theo đúng tinh thần của triết học siêu nghiệm” (B400).

Môn học này đưa ra 4 lập luận đều sai về mặt lô-gíc, nên Kant gọi là các **Võng luận** (võng: sai lầm, lừa bịp):

- linh hồn (bản thể tư duy) là Bản thể (Võng luận về tính bản thể).
- linh hồn là đơn thuần, đơn tố (Võng luận về tính đơn thuần)
- linh hồn là một nhân cách (Võng luận về tính nhân cách, nhân vị)
- Tồn tại của mọi đối tượng của giác quan bên ngoài là đáng nghi ngờ (Võng luận về ý thể tính của quan hệ bên ngoài).

Từ bốn lập luận này sẽ dễ dàng rút ra: từ tính bản thể → tính phi vật chất; từ tính đơn thuần → tính bất hoại; từ tính nhất thể của bản thể trí tuệ → tính nhân cách. Cả ba mang lại tính **tâm linh (Spiritualität)**. Rồi trong quan hệ với các đối tượng trong không gian (kể cả thân xác) là những gì vô thường, khả diệt, đi đến kết luận linh hồn là **bất tử**, mục đích chứng minh của Tâm lý học thuần lý.

Bác bỏ 4 lập luận ấy không phải là việc quá khó khăn từ quan điểm của Kant. Điều lý thú là ông giải quyết rất gọn bằng cách quy cả 4 lập luận vào **một Võng luận duy nhất về tính bản thể để vạch** ngay chỗ nguy hiểm, phản lô-gíc của nó. 4 võng luận quy về một Võng luận chung như sau:

- “Cái gì không thể suy tưởng một cách khác hơn là chủ thể, thì không thể tồn tại cách nào khác hơn là chủ thể, do đó là một bản thể.
- Một hữu thể-tư duy có thể được xem xét như vậy, tức không thể được suy tưởng cách nào khác hơn là một chủ thể.
- Vậy hữu thể-tư duy phải tồn tại như là bản thể” (B411).

Kant vạch ngay chỗ nguy hiểm của Võng luận trên một cách ngắn gọn:

“Trong chính đề (Major, câu 1) ta nói về một “cái gì” có thể được suy tưởng **nói chung** và trong mọi quan hệ, **kể cả cái được mang lại trong trực quan**. Nhưng trong thứ đề (Minor, câu 2) ta nói về cùng “cái gì” ấy nhưng chỉ trong chừng mực là chủ thể **chỉ có** quan hệ với tư duy và với sự thống nhất của ý thức **chứ không quan hệ với trực quan** để được mang lại như một đối tượng cho tư duy. Rồi kết luận lại được rút ra theo kiểu ngụ ngôn “Sophisma figurae dictionis” (B411).

Kant sợ ta chưa hiểu, nên viết ngay thêm một chú thích để giảng giải (chú thích cho trang B411). Tuy hơi dài dòng, nhưng để khỏi phụ lòng vất vả của ông, ta nên chịu khó đọc thêm để hiểu rõ: “Tư tưởng trong hai tiền đề được dùng theo hai nghĩa khác nhau [mà như thế là vi phạm quy tắc lô-gíc của suy luận! N.D]. Trong chính đề, nó được xét trong mối quan hệ và áp dụng vào mọi đối tượng nói chung, tức cả các đối tượng của **trực quan**. Còn trong thứ đề, ta hiểu nó chỉ như Tự-ý thức. Trong nghĩa này, ta không suy tưởng về một đối tượng mà chỉ suy tưởng về mối quan hệ với Tự ý thức của chủ thể như là mô thức của tư duy. Trong tiền đề trước, ta nói về sự vật không thể được suy tưởng một cách nào khác hơn là như các chủ thể. Còn trong tiền đề thứ hai, ta không nói gì về các sự vật mà chỉ nói về tư duy (trong đó mọi đối tượng đều bị trừu tượng hóa) và cái Tôi luôn luôn là chủ thể của ý thức. Vậy, kết luận không thể là câu: “Tôi không thể **tồn tại** cách nào khác hơn là chủ thể”, mà chỉ có thể là: “Trong khi **suy tưởng** về sự tồn tại của tôi, tôi có thể sử dụng cái Tôi chỉ như là chủ thể cho phán đoán”. Nhưng câu này rõ ràng chỉ là một **mệnh đề đồng nhất**, không hề nói gì về **cách thái tồn tại** của tôi cả” (B412).

“Tôi tư duy” chỉ là một mệnh đề đồng nhất, tức chỉ là **một phán đoán phân tích thôi**, chứ không thể là mệnh đề tổng hợp tiên nghiệm như tâm lý học thuần lý đã “võng luận”. Thật thế, phân tích chức năng của cái “Tôi tư duy siêu nghiệm”, ta chỉ có thể rút ra:

- a. nó bao giờ cũng là “chủ ngữ”, chứ không phải “vị ngữ” (chữ “Subjekt” và “Prädikat” bây giờ không có nghĩa “chủ thể”, “tùy thể” trong một bản thể mà chỉ là “chủ ngữ, vị ngữ” trong một phán đoán).
- b. nó chỉ là một chủ ngữ lô-gíc đơn thuần
- c. nó bao giờ cũng đồng nhất với chính nó trước mọi cái đa tạp, và
- d. nó khác với mọi sự vật khác

Đó là những suy luận “chính đáng” (legitim) vì đều có tính phân tích, chứ không phải tổng hợp. Nhưng khi tâm lý học thuần lý muốn biến chúng thành các phán đoán tổng hợp:

- a'. cái Tôi là bản thể
- b'. là đơn thuần
- c'. là nhân cách, và
- d'. là tồn tại (Dasein) không thể nghi ngờ được

thì nhất thiết phải có tiền đề là **các trực quan** tương ứng. Mà trực quan đều là cảm tính, tức thường nghiệm, do đó nếu các khẳng định trên là đúng thì chỉ có thể đúng một cách hậu nghiệm, chứ không tiên nghiệm, không phải “thuần lý”, và là đối tượng nghiên cứu khả dĩ của tâm lý học thường nghiệm chứ không phải của triết học.

11.4 Kết luận

Tâm lý học thuần lý bắt nguồn từ một ngộ nhận: xem sự thống nhất (hay nhất thể) siêu nghiệm của ý thức - cỗ xe chuyên chở mọi phạm trù và luôn đi kèm mọi biểu tượng - như là trực quan về một đối tượng và áp dụng vào cho nó các phạm trù bản thể, nhất thể... Sự thống nhất của ý thức thực ra chỉ là **nhất thể hình thức (formale Einheit)** trong tư duy chứ không phải đối tượng của nhận thức. Áo tưởng biện chứng của các Vông luận là do đã **“vật hóa” (Hypostasierung)** một khái niệm bất định của chủ thể tư duy thành một đối tượng có thực bên ngoài chủ thể tư duy. Áo tưởng này có thể bị vạch ra khá dễ dàng bằng cách cho thấy vông luận ấy vi phạm các quy tắc của lô-gíc hình thức, nhưng lô-gíc hình thức không đủ để khắc phục nó. Theo Kant, phải phát xuất từ phê phán siêu nghiệm: không có trực quan, không thể có nhận thức, do đó không thể có bản ngã khách quan - mới bác bỏ được tận gốc tham vọng nhận thức của tâm lý học thuần lý.

Vông luận về tính bản thể của linh hồn tất yếu dẫn đến thuyết nhị nguyên về hồn-xác và nhiều vấn đề rất nhức đầu nảy sinh từ đó: hai bản thể riêng biệt này quan hệ với nhau ra sao? Làm thế nào thống nhất được nơi cùng một con người? Linh hồn từ đâu đến và sẽ đi về đâu? v.v.. Với phê phán của Kant, ông cho thấy vấn đề đã bị đặt sai, thậm chí là **vấn đề giả**, trừ khi ta biết đặt vấn đề theo viễn tượng khác hẳn, như là định đề của lý tính thuần túy thực hành (**lòng tin** - chứ **không phải nhận thức** - về tính bản thể và tính bất tử của linh hồn, như là một trong các **“định đề”** của sinh hoạt đạo đức).